TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ B** **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 30 tháng 3 năm 2020
V/v "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương Giang.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Vũ Ngọc Hân.

2. Bà Nguyễn Thị Vượng.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Lê Thị Thảo - Thư ký Tòa án.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B tham gia phiên tòa:*** Bà Chu Ngọc Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 3 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 475/2019/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 12 năm 2019 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 11/2020/QĐXX-ST ngày 02 tháng 3 năm 2020 giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thúy V, sinh năm 1978.

Địa chỉ: Số a, đường Đ, xã H, thành phố V, tỉnh Nghệ An.

***** Bị đơn: Ông Trần Anh S, sinh năm 1976.

Địa chỉ: Số C, khu B, tổ dân phố 1A, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

(Bà V và ông S đều đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn là bà Nguyễn Thúy V trình bày:

* Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Trần Anh S kết hôn ngày 31/3/2000, có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện H, tỉnh Nghệ An và được tổ chức đám cưới theo phong tục, tập quán địa phương. Hai vợ chồng chung sống tại xã H, huyện H,

tỉnh Nghệ An được mấy tháng thì về quê ông S tại khu B, phường T, thành phố B sinh sống. Bà và ông S chỉ hạnh phúc được thời gian ngắn thì đã phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông S rượu chè bê tha, không chăm lo cho cuộc sống gia đình, mọi gánh nặng kinh tế, chăm sóc con cái đổ dồn lên cho bà. Bà và gia đình đã khuyên bảo ông S nhiều lần nhưng không có kết quả. Mỗi lần say rượu, ông S đều chửi bới, đánh đập bà thậm tệ. Đến năm 2011, bà mang con trai thứ hai vào Sài Gòn sinh sống, để con gái lớn ở lại với ông S. Nhưng do quá thương con, bà quyết định bỏ qua, đoàn tụ cùng ông S tại thành phố V, tỉnh Nghệ An vào năm 2012. Sau đó, ông S vẫn không thay đổi, liên tục say xỉn, chơi bời rồi chửi bới, đánh đập vợ. Đến tháng 8 năm 2016, ông S bỏ về thành phố B sinh sống. Bà và ông S chính thức ly thân từ đó đến nay, không quan hệ gì về tình cảm và kinh tế. Nay xác định không còn tình cảm vợ chồng, bà yêu cầu được ly hôn ông Trần Anh S.

* Về con chung: Bà và ông S có hai con chung là Trần Thị Hưng G, sinh ngày 19/3/2001 và Trần Giang N, sinh ngày 19/6/2007. Sau khi ly hôn, bà yêu cầu được nuôi dưỡng cháu Trần Giang N để ổn định việc học tập của cháu. Cháu Trần Thị Hưng G đã trưởng thành nên bà không có yêu cầu gì. Bà không đồng ý để ông S nuôi con do ông S không có thu nhập ổn định, thường xuyên sử dụng rượu, xay xỉn. Hiện tại, bà kinh doanh tự do, thu nhập bình quân từ 12 đến 15 triệu đồng/1 tháng, đủ điều kiện nuôi con.

* Về tài sản chung và công nợ chung: Bà xác định không có tài sản chung, công nợ chung với ông S nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản khai ngày 17/2/2020 bị đơn là ông Trần Anh S trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông xác định kết hôn với Bà V năm 2000 nhưng không nhớ ngày cụ thể, có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện H, tỉnh Nghệ An. Ông, bà có được tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán, chung sống đến năn 2007 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống. Ông xác định vợ chồng đã ly thân nhiều năm nay, mâu thuẫn đã trầm trọng, không còn tình cảm gì, đề nghị Tòa án giải quyết cho ông, bà được ly hôn.

Về con chung: ông S trình bày thống nhất với Bà V về số con chung, họ tên con chung và nơi ở hiện nay của con chung. Ông S yêu cầu được nuôi cháu Trần Giang N, sinh ngày 19/6/2007, không yêu cầu giải quyết về cấp dưỡng. Tuy nhiên, cháu N có

nguyện vọng ở với ai thì đề nghị Tòa án trí giải quyết theo nguyện vọng của cháu. Ông làm nghề mộc tự do, thu nhập bình quân khoảng 6 triệu đồng.

Về tài sản chung và công nợ chung: Ông xác định không có và không có yêu cầu gì.

Tại Biên bản làm việc ngày 13/2/2020, anh trai ông S là Trần Tất Thắng cung cấp: Ông S và Bà V có đăng ký kết hôn và tổ chức cưới ở quê Bà V - xã H, huyện H, tỉnh Nghệ An. Ông S và Bà V có thời gian sống tại thành phố B, sau lại chuyển vào thành phố V, tỉnh Nghệ An. Đến năm 2015 thì ông S bỏ về thành phố B sinh sống một mình, hai vợ chồng ly thân từ đó đến nay. Mâu thuẫn giữa ông S và Bà V đã có từ nhiều năm, nguyên nhân chủ yếu do ông S uống nhiều rượu rồi gây sự, đánh chửi vợ con. Gia đình nhiều lần khuyên bảo nhưng không có kết quả. Ông đề nghị Tòa án tiến hành hòa giải để ông S và Bà V đoàn tụ. Nếu Bà V cương quyết ly hôn thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại Biên bản làm việc ngày 13/2/2020, Đại diện Tổ dân phố số 5, phường T, thành phố B cung cấp: Năm 2001, ông S đưa vợ là bà Nguyễn Thúy V về địa phương sinh sống. Đến khoảng năm 2010 thì Bà V bế con đi vào Sài Gòn làm ăn, ông S và người con gái ở lại địa phương. Năm 2012 thì ông S cùng con gái vào Nghệ An đoàn tụ với Bà V. Năm 2015 thì ông S trở về địa phương sinh sống từ đó đến nay. Thời gian ông S và Bà V sinh sống tại địa phương, vợ chồng thường xuyên xảy ra đánh, cãi, chửi nhau. Ông S là người nghiện rượu, hiện làm nghề mộc tự do, không rõ mức thu nhập bình quân.

Tòa án đã tiến hành hòa giải đoàn tụ vợ chồng nhưng Bà V và ông S đều xin vắng mặt nên không đạt kết quả.

Tại phiên tòa hôm nay, bà Nguyễn Thúy V và ông Trần Anh S đều xin vắng mặt và giữ nguyên quan điểm đã trình bày.

* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật Tố tụng dân sự trong quá trình thụ lý, giải quyết và xét xử vụ án. Nguyên đơn chấp hành đúng các quy định của pháp luật Tố tụng dân sự, bị đơn chưa chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật Tố tụng dân sự (vắng mặt tại một số buổi làm việc không có lý do).

- Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Khoản 1 Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 238; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; xử:

+ Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thúy V được ly hôn ông Trần Anh S.

+ Về con chung: Giao bà Nguyễn Thúy V nuôi con chung Trần Giang N, sinh ngày 19/6/2007. Cấp dưỡng nuôi con không xem xét, giải quyết do các đương sự không có yêu cầu. Con chung Trần Thị Hưng G, sinh ngày 19/3/2001 đã trưởng thành nên không xem xét, giải quyết.

+ Về tài sản chung và công nợ chung: Các đương sự không yêu cầu gì nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

+ Về án phí: Bà Nguyễn Thúy V phải chịu 300.000đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về sự vắng mặt của các đương sự: Bà Nguyễn Thúy V và ông Trần Anh S đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt Bà V và ông S là đảm bảo quy định tại khoản 1 Điều 228; Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn Trần Anh S hiện đang cư trú tại tổ dân phố số 5, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Tòa án nhân dân thành phố B thụ lý, giải quyết vụ án theo Quyết định chuyển vụ án số 05/2019/QĐ-CVA ngày 22/10/2019 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Nghệ An là đảm bảo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Bà V và ông S kết hôn ngày 31/3/2000, trên cơ sở tự nguyện, được tự do tìm hiểu. Tại thời điểm kết hôn, hai bên có đủ điều kiện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện H, tỉnh Nghệ An và đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn nên đây là hôn nhân hợp pháp. Bà V và ông S đều xác nhận mâu thuẫn vợ chồng đã phát sinh từ nhiều năm, gia đình hai bên đã hòa giải nhưng không có kết quả, vợ chồng đã ly thân từ năm 2015 đến nay, không quan hệ gì về tình cảm và kinh tế. Tòa án tổ chức hòa giải nhưng Bà V và ông S đều xin vắng mặt chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu của Bà V về việc ly hôn ông S theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về con chung: Bà V và ông S đều xác nhận có hai con chung là Trần Thị Hưng G, sinh ngày 19/3/2001 và Trần Giang N, sinh ngày 19/6/2007, hiện đang ở cùng Bà V. Cần giao Bà V tiếp tục nuôi dưỡng con chung Trần Giang N để đảm bảo ổn định sinh hoạt và học tập của cháu N, phù hợp với nguyện vọng của con chung và các đương sự, phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình. Về cấp dưỡng nuôi con, các đương sự không có yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết. Đối với con chung Trần Thị Hưng G, đã trưởng thành, khỏe mạnh, phát triển bình thường nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[4] Về tài sản chung và công nợ chung: Các đương sự đều xác định không có và không có yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí: Bà V phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 238; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thúy V được ly hôn ông Trần Anh S.

2. Về con chung: Giao bà Nguyễn Thúy V nuôi con chung Trần Giang N, sinh ngày 19/6/2007. Việc cấp dưỡng nuôi con chung không xem xét, giải quyết do các đương sự không có yêu cầu.

Ông Trần Anh S có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của người con, Toà án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc thay đổi mức đóng góp cấp dưỡng nuôi con nếu sau này các đương sự có yêu cầu.

3. Về án phí: Bà Nguyễn Thúy V phải chịu 300.000đồng án phí ly hôn sơ nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đồng đã nộp theo Biên lai thu tiền số AA/2019/0000594 ngày 30/9/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V, tỉnh Nghệ An. Xác nhận Bà V đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 - Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a; 7b và 9 - Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 - Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND TP. B;
- CCTHADS TP. B;
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- UBND xã H, H.H, tỉnh Nghệ An.
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ, Văn phòng.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Nguyễn Thị Hương Giang

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Hương Giang